

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ - ST
Ngày 19/11/2018.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Kim Tuấn;
2/ Bà Lê Thị Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Thanh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2018/TLST – HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 31/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thanh C, sinh năm 1979

- *Bị đơn:* Anh Cao T (tên thường gọi là Cao Văn T), sinh năm 1976

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1947.

Cùng địa chỉ: Khu dân cư số 13, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.
(Chị C có mặt tại phiên tòa; anh T, bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/7/2018, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị Thanh C trình bày:

Chị và anh Cao T kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M. Sau khi cưới anh T lo làm ăn, thỉnh thoảng uống rượu về có la mắng, đập phá đồ đạc trong nhà nhưng thời gian gần đây anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc về gây gỗ, la mắng đánh đập chị vô cớ, anh T đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà, chị đã nhiều lần báo sự việc với chính quyền địa phương nhờ can

thiếp nhưng anh T không nghe, chị xét thấy không thể sống chung với anh T được nữa nên chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung tên Cao Thị Thanh T, sinh ngày 06/11/1999, đã lập gia đình có cuộc sống riêng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng con Cao Thị Kim T, sinh ngày 18/12/2003 và Cao Văn T, sinh ngày 18/6/2005, các con đang ở với anh T, khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu T, giao cháu T cho anh T nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có tạo lập được những tài sản sau:

Một ngôi nhà và các công trình phụ như mái hiên, sân bê tông, tường rào có trụ bê tông kéo lưới B40, chuồng heo và giếng nước được xây dựng trên đất của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị D, khi ly hôn chị yêu cầu giao nhà và các công trình phụ trên cho anh T và anh T có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch cho chị. Về quyền sử dụng đất chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh chị còn có một số tài sản khác gồm: 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200; 02 cây rơm; 01 cộ kéo lúa; 01 máy bơm ruộng nhỏ, hiện anh T tự đang quản lý, chị yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản trên cho anh chị.

Đối với các tài sản: Một máy bơm lớn, một xe mô tô hiệu future, một xe mô tô hiệu Perty, một chảo cày ruộng và hai con trâu, trước đây chị có yêu cầu nhưng nay chị rút yêu cầu đối với các tài sản trên.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị có nợ vợ chồng ông H, chị P, bà D và anh D nhưng những người cho vay không yêu cầu vợ chồng chị trả nợ trong vụ án này nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ chung.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại bản khai các ngày 08/8, 03/10, 24/10/2018 bị đơn anh Cao T trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị C về quan hệ hôn nhân và con chung. Anh chị kết hôn năm 1998 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, cuộc sống vợ chồng bình thường, lo làm ăn, vợ chồng có cãi vã, anh T thừa nhận khi uống rượu về có dí, đuổi vợ, từ tháng 5/2018 âm lịch chị C đã về nhà cha mẹ đẻ sống, không quan tâm đến anh và các con, không có trách nhiệm với gia đình, nay chị yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung như chị C trình bày, cháu T đã lập gia đình, cháu T và T đang ở với anh. Khi ly hôn, các con muốn ở với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu ai phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Thống nhất như lời chị C trình bày, chị C yêu cầu giao nhà và các công trình phụ cho anh và buộc anh thối lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị, anh không đồng ý vì anh không có tiền để thối lại, anh yêu cầu chia đôi ngôi nhà

trên bằng hiện vật cho anh chị. Còn những tài sản khác yêu cầu chia đôi như ý kiến của chị C.

Về phần đất là của mẹ anh bà Nguyễn Thị D, anh không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, mẹ anh giao diện tích đất trên cho anh ở thì anh đồng ý nhận và không có ý kiến gì, sau này mẹ anh yêu cầu anh trả thì anh và mẹ anh sẽ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền sử dụng đất trong vụ án này.

Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu chia tài sản trên của chị C, anh thống nhất.

Về nợ chung: Anh T thống nhất như lời chị C trình bày nhưng anh không thừa nhận có nợ anh D.

Quá trình giải quyết vụ án tại các bản khai ngày 25/9, 24/10 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Cao T và là mẹ chồng của chị C, anh T cưới vợ đến nay đã 20 năm, vợ chồng anh T sống chung với bà được 6 tháng thì ra làm nhà ở riêng, thời điểm xây nhà là năm 1999, vợ chồng C, T xây dựng nhà trên đất của bà (trong vườn nhà bà) thuộc thửa đất số 412, tờ bản đồ số 11, xã Đ, có diện tích 982,0m² do bà đứng tên chủ sử dụng thửa đất. Đối với việc ly hôn là việc riêng của chị C và anh T, bà không có ý kiến, về phần tài sản là ngôi nhà và các công trình phụ do vợ chồng anh T xây dựng nằm trên diện tích đất của bà, nếu Tòa án giao nhà cho anh T thì bà đồng ý để cho anh T tiếp tục ở, nếu giao nhà cho chị C thì chị C tự tháo dỡ nhà và trả đất lại cho bà. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị ; chị C trực tiếp nuôi dưỡng Cao Thị Kim T, anh T trực tiếp nuôi dưỡng Cao Văn T, không yêu cầu ai phải cấp dưỡng cho con; về tài sản chung: giao cho anh T được quản lý, sử dụng một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 412, tờ bản đồ 11 xã Đ, huyện M do bà Nguyễn Thị D đứng tên chủ sử dụng đất và sở hữu 01 máy bơm ruộng hiệu Hangdong. Giao cho chị C được sở hữu 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200, 02 cây rom và 01 cộ kéo lúa. Anh T phải thanh toán phần chênh lệch về giá trị tài sản cho chị C số tiền là 132.047.860đ. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia đôi với các tài sản: 01 xe mô tô hiệu Future; 01 mô tô hiệu Perty, 01 máy bơm lớn, 02 con trâu, 01 chảo cày ruộng. Ngoài ra, đương sự còn chịu, chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Đương sự trong vụ án là anh Cao T và bà Nguyễn Thị D đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh C và anh Cao T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1998 tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T là hợp pháp.

Chị C và anh T thừa nhận: Sau khi kết hôn anh chị sống bình thường, lo làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, giữa vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Chị C cho rằng thời gian sau này anh T thường xuyên uống rượu về nhà gây gỗ, đánh đuổi chị ra khỏi nhà. Anh T cho rằng anh có xúc phạm vợ, hiện chị C tự ý bỏ nhà ra đi, không có trách nhiệm với gia đình. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị C yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý.

HĐXX xét thấy: Cuộc sống hôn nhân giữa chị C và anh T đã không đem lại hạnh phúc cho anh chị. Anh T thường xuyên uống rượu về gây gỗ, không yêu thương, tôn trọng vợ, anh đã xúc phạm nghiêm trọng đến tinh thần của chị C, mâu thuẫn của anh chị đã được chính quyền can thiệp nhiều lần nhưng không cải thiện được và điều này phù hợp với Biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng ngày 06/9/2018 của Tòa án. Điều đó, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của anh chị đã trở nên trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị C là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 03 con chung, đối với con Cao Thị Thanh T, sinh ngày 06/11/1999, hiện nay đã trưởng thành, HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng cháu T. Còn hai con Cao Thị Kim T, sinh ngày 18/12/2003, Cao Văn T, sinh ngày 18/6/2005, trong quá trình giải quyết vụ án, chị C và anh T đã thống nhất thỏa thuận chị C trực tiếp nuôi dưỡng Cao Thị Kim T, anh T trực tiếp nuôi dưỡng Cao Văn T, không yêu cầu ai phải cấp dưỡng cho con, việc thỏa thuận của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của hai con nên yêu cầu của chị C là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình

[2.3] Về tài sản chung: Chị C, anh T thống nhất xác định tài sản chung của anh chị yêu cầu Tòa án chia gồm: 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 412, tờ bản đồ 11 xã Đ, huyện M do bà Nguyễn Thị D đứng tên chủ sử dụng đất; 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200; 02 cây rom; 01 cộ kéo lúa; 01 máy bơm ruộng nhỏ hiệu Hangdong.

Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá và sự thỏa thuận giá giữa các đương sự ngày 04/10/2018 xác định tổng tài sản của chị C và anh T yêu cầu Tòa án chia có giá trị là 298.695.720đ và mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ cụ thể: $298.695.720đ : 2 = 149.347.860đ$

Đối với căn nhà cấp 4 và các công trình phụ được xây dựng trên đất của bà D, chị C yêu cầu giao cho anh T và anh T có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị; anh T yêu cầu chia đôi tài sản bằng hiện vật cho mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ vì anh không có tiền thối lại giá trị cho chị C.

HĐXX xét thấy: Chị C và anh T đều thừa nhận căn nhà và các công trình phụ là tài sản được anh chị cùng đóng góp công sức tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia tài sản của anh chị là hợp pháp được quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tài sản được xây dựng trên thửa đất của bà D là mẹ của anh T, chị C không có nhu cầu nhận nhà, trong quá trình giải quyết vụ án bà D thống nhất để cho anh T tiếp tục ở trên phần đất đó và anh T cũng đồng ý, anh T hiện đang quản lý, sử dụng tài sản nên cần giao căn nhà, các công trình phụ cho anh T được tiếp tục quản lý, sử dụng là hợp pháp, phù hợp với căn cứ thực tế. Nhà và các công trình phụ gồm: mái hiên, sân bê tông, tường rào có trụ bê tông kéo lưới B40, chuồng heo và giếng nước được định giá là 276.395.720đ, theo đó anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, cụ thể: $276.395.720đ : 2 = 138.197.860đ$.

Đối với các tài sản: 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200; 02 cây rom; 01 cộ kéo lúa; 01 máy bơm ruộng nhỏ hiệu Hangdong. Chị C và anh T đã thỏa thuận giá: 01 máy cắt lúa Honda GX200: 300.000đ, 02 cây rom 12.000.000đ, 01 cộ kéo lúa 5.000.000đ, 01 máy bơm ruộng hiệu Hangdong 5.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh chị đã tự thỏa thuận phân chia: Chị C nhận 01 máy cắt lúa, 02 cây rom, 01 cộ kéo lúa; anh T nhận 01 máy bơm ruộng hiệu Hangdong. Việc thỏa thuận của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận trên của anh chị. Theo đó, chị C được nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị là 17.300.000đ; anh T nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị là 5.000.000đ và mỗi bên có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho nhau. Các tài sản chị C được nhận do anh T đang quản lý nên anh T có nghĩa vụ giao những tài sản trên cho chị C.

Trong đó, anh T được chia 01 máy bơm ruộng hiệu Hangdong, một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 412, tờ bản đồ 11 xã Đ, huyện M do bà Nguyễn Thị D đứng tên chủ sử dụng đất. Tổng giá trị anh T được chia bằng hiện vật là 281.395.720đ, anh T thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C bằng $281.395.720đ : 2 = 140.697.860đ$.

Chị C được chia 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200, 02 cây rom và 01 cộ kéo lúa. Tổng giá trị tài sản mà chị C được chia bằng hiện vật là 17.300.000đ, chị C thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh T bằng $17.300.000đ : 2 = 8.650.000đ$.

So với giá trị phần tài sản được nhận bằng hiện vật thì anh T phải thanh toán phần chênh lệch về giá trị tài sản cho chị C là 132.047.860đ.

Về quyền sử dụng đất, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không tranh chấp và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với các tài sản: 01 xe mô tô hiệu Future; 01 mô tô hiệu Prety, 01 máy bơm lớn, 02 con trâu, 01 chảo cày ruộng, quá trình giải quyết vụ án chị C yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ngày 16/10/2018 và tại phiên tòa chị C đã có đơn xin rút yêu cầu. HĐXX xét thấy, việc rút một phần yêu cầu chia tài sản của chị C là tự nguyện phù hợp với Khoản 2 Điều 244 BLTTDS nên HĐXX chấp nhận, theo đó đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia đối với các tài sản trên.

[2.4] Về nợ chung: Chị C xác định trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có vay nợ của 04 cá nhân để làm nhà ở, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người cho vay không yêu cầu Tòa án giải quyết về những khoản nợ này nên HĐXX không xem xét giải quyết về trách nhiệm trả nợ.

[3] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 1.700.000đ, tại Khoản 3 Điều 157 BLTTDS quy định: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn...”. Do vậy, chị C phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chị đã nộp chi phí xong.

Đối với chi phí định giá tài sản số tiền 1.300.000đ, tại Khoản 2 Điều 165 BLTTDS quy định “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Trong vụ án này, chị C anh T cùng yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản. Chị C đã nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 1.300.000đ và đã chi xong. Do đó, anh T có nghĩa vụ trả lại cho chị C số tiền 650.000đ.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Chị C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ngoài ra, chị C và anh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mình được chia, cụ thể: chị C, anh T mỗi người phải chịu số tiền án phí là $149.347.860đ \times 5\% = 7.467.000đ$ (làm tròn).

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 165, 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Các Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh C.

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh C được ly hôn anh Cao T.

[2] Về con chung: Giao con Cao Thị Kim T, sinh ngày 18/12/2003 cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao con Cao Văn T, sinh ngày 18/6/2005 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không ai yêu cầu cấp dưỡng cho con. Riêng con Cao Thị Thanh T đã lập gia đình, sống riêng nên HĐXX không giải quyết.

Chị C, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Giao cho anh T được quản lý, sử dụng một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ gồm: mái hiên, sân bê tông, tường rào có trụ bê tông kéo lưới B40, chuồng heo và giếng nước được xây dựng trên thửa đất 412, tờ bản đồ 11 xã Đ, huyện M do bà Nguyễn Thị D đứng tên chủ sử dụng đất và sở hữu 01 máy bơm ruộng hiệu Hangdong.

Giao cho chị C được sở hữu 01 máy cắt lúa hiệu Honda GX200, 02 cây rơm và 01 cộ kéo lúa. Anh T có nghĩa vụ giao những tài sản trên cho chị C.

Anh T phải thanh toán phần chênh lệch về giá trị tài sản cho chị C số tiền là 132.047.860đ (*Một trăm ba mươi hai triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng*).

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia đôi với các tài sản: 01 xe mô tô hiệu Future; 01 mô tô hiệu perty, 01 máy bơm lớn, 02 con trâu, 01 chảo cày ruộng.

Về quyền sử dụng đất, các bên đương sự không tranh chấp và không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[4] Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Chi phí tố tụng: Chị C phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chị đã nộp và chi phí xong. Chị C, anh T mỗi người phải chịu 650.000đ chi phí định giá tài sản nhưng chị C đã nộp tạm ứng chi phí định giá số tiền 1.300.000đ và đã chi xong. Anh T có nghĩa vụ trả lại cho chị C số tiền 650.000đ (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị Thanh C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 7.467.000đ (*Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.927.000đ theo biên lai thu số 0003744, ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Chị C còn phải nộp tiếp 2.840.000đ (*Hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Anh Cao T phải chịu 7.467.000đ (*Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 19/11/2018). Đối với anh T, bà D vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh Sơn

Huỳnh Kim Tuấn

Nguyễn Thị Bích Vân

Nguyễn Thanh Trương

Nguyễn Kha

Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh Sơn Đặng Văn Minh

Nguyễn Thị Bích Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

